



Report N°: 0000897696

Page N° 1/20

Ho Chi Minh City, Date: April 16, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 16/04/2025

JOB NO.: 2504A-1305

Đơn hàng: 2504A-1305

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : LE DUONG CASHEW CO.,LTD.
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH HẠT ĐIỀU LÊ DƯƠNG

CLIENT'S ADDRESS : NO. 68 N3C STREET, THE GLOBAL CITY URBAN AREA, AN PHU WARD,
Địa chỉ : THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
SỐ 68 ĐƯỜNG N3C, KHU ĐÔ THỊ THE GLOBAL CITY, PHƯỜNG AN PHỦ, THÀNH
PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng
Client's reference : WHOLE WHITE CASHEW NUT (WW180)
Chú thích của khách hàng :

Sampling date : 10/04/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Cashew (approx. gr. wt. 0.5kg) in the plastic container
Mô tả mẫu : Hạt điều (khoảng 0.5kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

Sample ID : 2504A-1305.001
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : April 10, 2025
Ngày nhận mẫu : 10/04/2025

Testing period : April 10, 2025 - April 16, 2025
Thời gian thử nghiệm : 10/04/2025 - 16/04/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

Report N°: 0000897696

Page N° 2/20

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017	Not Detected Không phát hiện	0.3	-	cfu/25g	
2. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected Không phát hiện	0.8	-	cfu/25g	
3. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1, G2)</i>	ISO 16050:2003	Not Detected Không phát hiện	_(a)	_(a)	µg/kg	
4. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	ISO 16050:2003	Not Detected Không phát hiện	0.1	0.3	µg/kg	
5. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	ISO 16050:2003	Not Detected Không phát hiện	0.1	0.3	µg/kg	
6. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	ISO 16050:2003	Not Detected Không phát hiện	0.1	0.3	µg/kg	
7. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	ISO 16050:2003	Not Detected Không phát hiện	0.1	0.3	µg/kg	
8. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	
9. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	
10. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	
11. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	
12. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000897696

Page N° 3/20

Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCs, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



SGS

Report N°: 0000897696

Page N° 4/20

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 5/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.002	0.005
5	2-Naphthol ^(*)	135-19-3	0.01	0.03
7	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001
9	4-(Trifluoromethyl)-3- Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.002	0.005
11	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG)	207502-65-6	0.003	0.01
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.003	0.01
15	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005
17	Acequinocyl (sum of acequinocyl and its metabolite acequinocyl-hydroxy, expressed as acequinocyl) ^(*)	57960-19-7	_(a)	_(a)
19	Acetamiprid	135410-20-7	0.002	0.005
21	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
23	Aclonifen	74070-46-5	0.002	0.005
25	Afidopyropen	915972-17-7	0.002	0.005
27	Alachlor	15972-80-8	0.002	0.005
29	Albendazole	54965-21-8	0.002	0.005
31	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) ^(*)	116-06-3	_(a)	_(a)
33	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01
35	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
37	Allidochlor	93-71-0	0.002	0.005
39	Ametoctradin	865318-97-4	0.002	0.005
41	Amicarbazone	129909-90-6	0.002	0.005
43	Amidosulfuron	120923-37-7	0.002	0.005
45	Amisulbrom	348635-87-0	0.002	0.005
47	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
49	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005
51	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
53	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.02
55	Antraquinone	84-85-1	0.002	0.005
57	Aspon	3244-90-4	0.002	0.005
59	Atraton	1610-17-9	0.002	0.005
61	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.002	0.005
63	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.002	0.005
65	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.003	0.01
67	Azimsulfuron	120162-55-2	0.002	0.005
69	Azinphos-methyl	86-50-0	0.002	0.005
71	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005
73	Beflubutamid	113614-08-7	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.002	0.005
4	2,6-Diisopropylphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
6	3-decen-2-one ^(*)	10519-33-2	0.003	0.01
8	3-Hydroxycarbofuranphenol ^(*)	17781-15-6	0.003	0.01
10	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.002	0.005
12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
14	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.003	0.01
16	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.003	0.01
18	Acequinocyl-hydroxy	57960-31-3	0.01	0.03
20	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01
22	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	0.002	0.005
24	Acrinathrin	101007-06-1	0.002	0.005
26	Akton	1757-18-2	0.002	0.005
28	Alanycarb ^(*)	83130-01-2	0.01	0.03
30	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
32	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
34	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005
36	Alfethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.002	0.005
38	Alloxydim	55634-91-8	0.002	0.005
40	Ametryn	834-12-8	0.002	0.005
42	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01
44	Aminocarb	2032-59-9	0.002	0.005
46	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01
48	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
50	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
52	Ancymidol	12771-68-5	0.002	0.005
54	Anilofos	64249-01-0	0.002	0.005
56	Aramite	140-57-8	0.002	0.005
58	Asulam	3337-71-1	0.002	0.005
60	Atrazine	1912-24-9	0.002	0.005
62	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
64	Azaconazole	60207-31-0	0.002	0.005
66	Azamectophos	35575-96-3	0.002	0.005
68	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.002	0.005
70	Aziprotryne	4658-28-0	0.002	0.005
72	Barban	101-27-9	0.002	0.005
74	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	71626-11-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 6/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
75	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.002	0.005
77	Benfluralin	1861-40-1	0.002	0.005
79	Benodanil	15310-01-7	0.002	0.005
81	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.002	0.005
83	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005
85	Benthiavdicarb-isopropyl (sum of Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))	177406-68-7	0.002	0.005
87	Benzethonium chloride	121-54-0	0.002	0.005
89	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005
91	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.002	0.005
93	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.002	0.005
95	Bicyclopyrone (sum of SYN 503780 and CSD686480, expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)
97	Bicyclopyrone Metabolite SYN 503780	380355-55-5	0.002	0.005
99	Bifenox	42576-02-3	0.002	0.005
101	Binapacryl ^(*)	485-31-4	0.01	0.03
103	Biphenyl	92-52-4	0.002	0.005
105	Bitteranol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005
107	Blxafen	581809-46-3	0.002	0.005
109	Brodifacoum	56073-10-0	0.003	0.01
111	Bromacil	314-40-9	0.002	0.005
113	Bromfeninfos (-ethyl)	33399-00-7	0.002	0.005
115	Bromobutide	74712-19-9	0.002	0.005
117	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.002	0.005
119	Bromopropylate	18181-80-1	0.002	0.005
121	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01
123	Bufencarb	8065-36-9	0.002	0.005
125	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005
127	Butafenacil	134605-84-4	0.002	0.005
129	Butocarboxim	34681-10-2	0.002	0.005
131	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.002	0.005
133	Buturon	3766-60-7	0.002	0.005
135	Cadusafos	95465-99-9	0.002	0.005
137	Carbanilide	102-07-8	0.002	0.005
139	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005
141	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
143	Carbofuran	1563-66-2	0.003	0.001

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
76	Bendiocarb	22781-23-3	0.002	0.005
78	Benfuresate	68505-69-1	0.002	0.005
80	Benoxacor	98730-04-2	0.002	0.005
82	Bensulide	741-58-2	0.002	0.005
84	Benthiavdicarb (Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavdicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.002	0.005
86	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
88	Benzobicyclon	156963-66-5	0.002	0.005
90	Benzoximate	29104-30-1	0.002	0.005
92	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.002	0.005
94	Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites (SYN 503780 and CSD686480), expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)
96	Bicyclopyrone metabolite CSD686480	-	0.002	0.005
98	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
100	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005
102	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
104	Bistrifluron	201593-84-2	0.002	0.005
106	Bithionol	97-18-7	0.002	0.005
108	Boscalid	188425-85-6	0.002	0.005
110	Broflanilide	1207727-04-5	0.002	0.005
112	Bromadiolone	28772-56-7	0.002	0.005
114	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.002	0.005
116	Bromocyclon	1715-40-8	0.002	0.005
118	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.002	0.005
120	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01
122	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01
124	Bupirimate	41483-43-6	0.002	0.005
126	Butachlor ^(*)	23184-66-9	0.003	0.01
128	Butamifos	36335-67-8	0.002	0.005
130	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.002	0.005
132	Butralin	33629-47-9	0.002	0.005
134	Butylate	2008-41-5	0.002	0.005
136	Cafenstrole	125306-83-4	0.002	0.005
138	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
140	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
142	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.002	0.005
144	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathlocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 7/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
145	Carbofuran (sum of carbofuran, its carbamate metabolite (3-hydroxycarbofuran), and its phenolic metabolites (carbofuranphenol, carbofuranphenol-3-keto and 3-hydroxycarbofuranphenol)) ^(*)	1563-66-2	...(a)	...(a)	146	Carbofuran-3-keto ^(*)	16709-30-1	0.003	0.01
147	Carbofuranphenol ^(*)	1563-38-8	0.003	0.01	148	Carbofuranphenol-3-keto ^(*)	17781-16-7	0.003	0.01
149	Carbophenothion	786-19-6	0.002	0.005	150	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
151	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01	152	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	5234-68-4	...(a)	...(a)
153	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.002	0.005	154	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	0.002	0.005
155	Carfentrazone ^(*)	128621-72-7	0.01	0.02	156	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.002	0.005
157	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	...(a)	...(a)	158	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.002	0.005
159	Cartap ^(*)	15263-53-3	0.003	0.01	160	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01
161	Chloramben-methyl	7288-84-2	0.002	0.005	162	Chloranocryl	2164-09-2	0.002	0.005
163	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.002	0.005	164	Chlorbenside	103-17-3	0.002	0.005
165	Chlorbenside sulfone	7082-99-7	0.002	0.005	166	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron) ^(*)	57160-47-1	0.01	0.03
167	Chlorbicyclen	2550-75-6	0.002	0.005	168	Chlorbromuron	13360-45-7	0.002	0.005
169	Chlorbufam (Grisin) ^(*)	1967-16-4	0.003	0.01	170	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	...(a)	...(a)
171	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	...(a)	...(a)	172	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.003	0.01
173	Chlordane, oxy- (oxychlordane) ^(*)	27304-13-8	0.003	0.01	174	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.003	0.01
175	Chlordecone	143-50-0	0.002	0.005	176	Chlordimeform	6164-98-3	0.002	0.005
177	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	178	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.002	0.005
179	Chlorfenprop-methyl	14437-17-3	0.002	0.005	180	Chlorfenson	80-33-1	0.002	0.005
181	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.002	0.005	182	Chlorfluazuron	71422-67-8	0.003	0.01
183	Chlorfuretol-Methyl	2536-31-4	0.002	0.005	184	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.002	0.005
185	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	...(a)	...(a)	186	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	0.003	0.01
187	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.002	0.005	188	Chlormephos ^(*)	24934-91-6	0.003	0.01
189	Chlormitrofen	1936-77-7	0.002	0.005	190	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.002	0.005
191	Chlorobenzilate	510-15-6	0.002	0.005	192	Chloroneb ^(*)	2675-77-6	0.003	0.01
193	Chloropropylate	5836-10-2	0.002	0.005	194	Chlorothalonil-4-Hydroxy	28343-61-5	0.002	0.005
195	Chlorotoluron	15545-48-9	0.002	0.005	196	Chloroxuron	1982-47-4	0.002	0.005
197	Chlorpromazine	50-53-3	0.002	0.005	198	Chlorpropham	101-21-3	0.002	0.005
199	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005	200	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
201	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.002	0.005	202	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.002	0.005
203	Chlorthiamid	1918-13-4	0.003	0.01	204	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01
205	Chlorthiophos	60238-56-4	0.002	0.005	206	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01
207	Chromafenozide	143807-56-3	0.002	0.005	208	Cinerin I	25402-06-6	0.002	0.005
209	Cinerin II	121-20-0	0.002	0.005	210	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.002	0.005
211	Cinmethylin (sum of isomers) ^(*)	87818-31-3	0.003	0.01	212	Cinosulfuron	94593-91-6	0.002	0.005
213	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	214	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	...(a)	...(a)
215	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.002	0.005	216	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 8/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
217	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.002	0.005	218	Cloethocarb	51487-69-5	0.002	0.005
219	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005	220	Clomazone	81777-89-1	0.002	0.005
221	Cloprop	84496-56-0	0.002	0.005	222	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.002	0.005
223	Closantel	57808-85-8	0.003	0.01	224	Clothianidin	210880-82-5	0.002	0.005
225	Coumaphos	56-72-4	0.002	0.005	226	Coumaphos O	321-54-0	0.002	0.005
227	Coumatetralyl	5836-29-3	0.002	0.005	228	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.002	0.005
229	Crimidine	535-89-7	0.002	0.005	230	Crotoxypfos	7700-17-6	0.003	0.01
231	Crufomate	299-86-5	0.002	0.005	232	Cumyluron	99485-76-4	0.002	0.005
233	Cyanazine	21725-46-2	0.002	0.005	234	Cyanofenphos	13067-93-1	0.002	0.005
235	Cyanophos	2636-26-2	0.002	0.005	236	Cyrantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01
237	Cyazofamid	120116-88-3	0.002	0.005	238	Cyclafuramid	34849-42-8	0.002	0.005
239	Cyclaniliprole	1031756-98-5	0.002	0.005	240	Cycloate	1134-23-2	0.002	0.005
241	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	242	Cycloprothrin	63935-38-6	0.003	0.01
243	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.002	0.005	244	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
245	Cyfluron	2163-69-1	0.002	0.005	246	Cyfenopirafen	560121-52-0	0.002	0.005
247	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	248	Cyflumetofen (sum of isomers)	400882-07-7	0.002	0.005
249	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	68359-37-5	0.002	0.005	250	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.002	0.005
251	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005	252	Cymiazole	61676-87-7	0.002	0.005
253	Cymoxanil	57966-95-7	0.002	0.005	254	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	52315-07-8	0.002	0.005
255	Cyphenothrin (sum of isomers) ^(*)	39515-40-7	0.003	0.01	256	Cyprazine	22936-86-3	0.002	0.005
257	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005	258	Cyprodinil	121552-61-2	0.002	0.005
259	Cyproflum	69581-33-5	0.002	0.005	260	Cyprosulfamide	221667-31-8	0.002	0.005
261	Cyprafuone ^(*)	1855929-45-1	0.002	0.005	262	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
263	Cythioate	115-93-5	0.002	0.005	264	Daimuron	42609-52-9	0.002	0.005
265	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.002	0.005	266	DDE, o,p'-	3424-82-6	0.002	0.005
267	DDE, p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	268	DDT (sum of o,p'-DDE, p,p'-DDE, o,p'-DDT, p,p'-DDT, o,p'-TDE, and p,p'-TDE)	-	_(a)	_(a)
269	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	270	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD))	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
271	DDT, o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	272	DDT, p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
273	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.002	0.005	274	Dequalin	522-17-8	0.002	0.005
275	Deltamethrin (cis-deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	276	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
277	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	278	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) ^(*)	8065-48-3	_(a)	_(a)
279	Demeton-O	298-03-3	0.003	0.01	280	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.01	0.03
281	Demeton-S-methyl ^(*)	919-86-8	0.01	0.03	282	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
283	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005	284	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
285	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	286	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.002	0.005
287	Desmedipham	13684-56-5	0.002	0.005	288	Desmetryn	1014-69-3	0.002	0.005
289	Diafenthiuron	80060-09-9	0.002	0.005	290	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
291	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.002	0.005	292	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005
293	Diazoxon (Diazinon-O-analog)	962-58-3	0.002	0.005	294	Dibromobenzophenone, 4,4-	3988-03-2	0.002	0.005
295	Dicaphon	2463-84-5	0.002	0.005	296	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

196 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 9/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
297	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)	1194-65-6 & 2008-58-4	_(a)	_(a)
299	Dichlorol ^(*)	117-80-6	0.003	0.01
301	Dichloroaniline, 3,4-	95-76-1	0.002	0.005
303	Dichlorobenzophenone, 2,4'- ^(*)	85-29-0	0.003	0.01
305	Dichlorophen	97-23-4	0.002	0.005
307	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7 & 52-68-6	_(a)	_(a)
309	Diclocymet	139920-32-4	0.002	0.005
311	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005
313	Dicloromezine	62865-36-5	0.003	0.01
315	Diclosulam	145701-21-9	0.002	0.005
317	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01
319	Dicorophos	141-66-2	0.002	0.005
321	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
323	Diethofencarb	87130-20-9	0.002	0.005
325	Difenoconazole	119446-68-3	0.002	0.005
327	Difenoquat	49866-87-7	0.002	0.005
329	Diffubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005
331	Diffufencypr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01
333	Dimefox	115-26-4	0.002	0.005
335	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
337	Dimethametryn	22936-75-0	0.002	0.005
339	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.01	0.03
341	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
343	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
345	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
347	Dimetridazole	551-92-8	0.002	0.005
349	Dinex	131-89-5	0.002	0.005
351	Dinitramine	29091-05-2	0.002	0.005
353	Dinosam	4097-36-3	0.002	0.005
355	Diofenolan	63837-33-2	0.002	0.005
357	Dioxabenzofos (Salithion)	3811-49-2	0.002	0.005
359	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.002	0.005
361	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
363	Dipropetryn	4147-51-7	0.002	0.005
365	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
367	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
369	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
371	Diuron	330-54-1	0.002	0.005
373	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)	4710-17-2	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
298	Dichlorfenthion	97-17-6	0.002	0.005
300	Dichlorimid	37764-25-3	0.002	0.005
302	Dichloroaniline, 3,5-	626-43-7	0.002	0.005
304	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.002	0.005
306	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
308	Diclobutrazol	75736-33-3	0.002	0.005
310	Diclofop	40843-25-2	0.003	0.01
312	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))	51338-27-3	_(a)	_(a)
314	Dicloran	99-30-9	0.002	0.005
316	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005
318	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)
320	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01
322	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.002	0.005
324	Difenacoum	56073-07-5	0.002	0.005
326	Difenoxuron	14214-32-5	0.002	0.005
328	Difluidazin ^(*)	162320-67-4	0.01	0.03
330	Diffufenican	83164-33-4	0.002	0.005
332	Dikugulac	18467-77-1	0.003	0.01
334	Dimefuron	34205-21-5	0.002	0.005
336	Dimethachlor	50563-36-5	0.002	0.005
338	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	87674-68-8	0.002	0.005
340	Dimethirimol	5221-53-4	0.002	0.005
342	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)
344	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.002	0.005
346	Dimethlan	644-64-4	0.002	0.005
348	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.002	0.005
350	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.002	0.005
352	Dinitro-ortho-cresol (DNOC)	534-52-1	0.002	0.005
354	Dinotefuran	165252-70-0	0.002	0.005
356	Diethyl	5221-49-8	0.002	0.005
358	Dioxacarb	6988-21-2	0.002	0.005
360	Diphacinone	82-66-6	0.002	0.005
362	Diphenylamine	122-39-4	0.002	0.005
364	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
366	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)
368	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
370	Dithiopyr	97886-45-8	0.002	0.005
372	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)
374	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 10/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
375	Dodemorph	1593-77-7	0.002	0.005
377	Doramectin	117704-25-3	0.003	0.01
379	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole)	500008-54-8	0.002	0.005
381	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline)	24549-06-2	0.003	0.01
383	Emamectin benzoate (sum of Emamectin benzoate B1a and B1b) ^(*)	-	_(a)	_(a)
385	Emamectin benzoate B1b ^(*)	138511-98-5	0.0003	0.001
387	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
389	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
391	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
393	Endrin (sum of endrin, endrin aldehyde and endrin ketone) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
395	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01
397	Epoxiconazole	133855-98-8	0.002	0.005
399	EPTC	759-94-4	0.002	0.005
401	Eprocarb	85785-20-2	0.002	0.005
403	Ethaboxam	162650-77-3	0.002	0.005
405	Ethametsulfuron	111353-84-5	0.002	0.005
407	Ethidimuron	30043-49-3	0.002	0.005
409	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)
411	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.002	0.005
413	Ethion	563-12-2	0.002	0.005
415	Ethiprole	181587-01-9	0.002	0.005
417	Ethofumesate ^(*)	26225-79-6	0.003	0.01
419	Ethofumesate-2-keto ^(*)	26244-33-7	0.003	0.01
421	Ethoxyquin	91-53-2	0.002	0.005
423	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01
425	Etobenzanid	79540-50-4	0.002	0.005
427	Etoxazole	153233-91-1	0.002	0.005
429	Etrifos	38260-54-7	0.002	0.005
431	Famphur	52-85-7	0.002	0.005
433	Fenamiphos	22224-92-6	0.002	0.005
435	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.002	0.005
437	Fenarimol	60168-88-9	0.002	0.005
439	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
441	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	0.002	0.005
443	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
445	Fenclorim	3740-92-9	0.002	0.005
447	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005
449	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
451	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
376	Dodine	2439-10-3	0.002	0.005
378	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01
380	Edifenphos	17109-49-8	0.002	0.005
382	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
384	Emamectin benzoate B1a	138511-97-4	0.0003	0.001
386	Endosulfan (sum of endosulfan I and endosulfan II)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
388	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
390	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
392	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
394	Endrin aldehyde ^(*)	7421-93-4	0.003	0.01
396	EPN ^(*)	2104-64-5	0.003	0.01
398	Eprinomectin (determined and expressed as eprinomectin B1a)	133305-88-1	0.002	0.005
400	Erbon	136-25-4	0.002	0.005
402	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.002	0.005
404	Ethalfuralin	55283-68-6	0.002	0.005
406	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.002	0.005
408	Ethiofencarb	29973-13-5	0.002	0.005
410	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.002	0.005
412	Ethiolate	2941-55-1	0.002	0.005
414	Ethiozin	64529-56-2	0.002	0.005
416	Ethirimol	23947-60-6	0.002	0.005
418	Ethofumesate (sum of ethofumesate and Ethofumesate-2-keto, expressed as ethofumesate) ^(*)	26225-79-6	_(a)	_(a)
420	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
422	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.002	0.005
424	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03
426	Etofenprox	80844-07-1	0.002	0.005
428	Etridiazole	2593-15-9	0.002	0.005
430	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
432	Fenamidon	161328-34-7	0.002	0.005
434	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
436	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.002	0.005
438	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01
440	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005
442	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005
444	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
446	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005
448	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
450	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005
452	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 11/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
453	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.002	0.005
455	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
457	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
459	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
461	Fenpyroximate	134098-61-6	0.002	0.005
463	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
465	Fensulfothion (sum of fensulfothion, fensulfothion-oxon, fensulfothion-oxon-sulfone, and fensulfothion-sulfone)	-	_(a)	_(a)
467	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005
469	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005
471	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005
473	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005
475	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005
477	Fenuron	101-42-8	0.002	0.005
479	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.002	0.005
481	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
483	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001
485	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
487	Floccoumafen	90035-08-8	0.002	0.005
489	Flonicamid	158062-67-0	0.003	0.01
491	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG, TFNA, and TFNA-AM, expressed as Flonicamid)	158062-67-0	_(a)	_(a)
493	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.002	0.005
495	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.002	0.005
497	Fluazolate	174514-07-9	0.002	0.005
499	Flubendazole	31430-15-6	0.002	0.005
501	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.002	0.005
503	Flucycloxuron	113036-88-7	0.002	0.005
505	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005
507	Flufenacet	142459-58-3	0.002	0.005
509	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005
511	Fluindapyr	1383609-87-7	0.002	0.005
513	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
515	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005
517	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
519	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005
521	Flupyrrom	658066-35-4	0.002	0.005
523	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.002	0.005
525	Fluotrimazole	31251-03-3	0.002	0.005
527	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
454	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005
456	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005
458	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
460	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005
462	Fenquinotriene	1342891-70-6	0.002	0.005
464	Fensulfothion	115-90-2	0.002	0.005
466	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005
468	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005
470	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
472	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005
474	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.002	0.005
476	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005
478	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.002	0.005
480	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
482	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
484	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001
486	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
488	Flometoquin	875775-74-9	0.002	0.005
490	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA, expressed as Flonicamid)	158062-67-0	_(a)	_(a)
492	Florasulam	145701-23-1	0.002	0.005
494	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.002	0.005
496	Fluazinam	79622-59-6	0.002	0.005
498	Fluazuron	86811-58-7	0.002	0.005
500	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01
502	Fluchloralin	33245-39-5	0.002	0.005
504	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	70124-77-5	0.003	0.01
506	Fluensulfone	318290-98-1	0.002	0.005
508	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005
510	Flupifrole	704886-18-0	0.003	0.01
512	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005
514	Flumetralin	62924-70-3	0.002	0.005
516	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
518	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005
520	Flupicolide	239110-15-7	0.002	0.005
522	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005
524	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005
526	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) ^(*)	361377-29-9	0.003	0.01
528	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 12/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
529	Flupyr-sulfuron-methyl	144740-53-4	0.002	0.005	530	Fluquinconazole	136426-54-5	0.002	0.005
531	Flurenol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01	532	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005
533	Flurochloridone (Flurochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01	534	Fluroxypyr-methyl	81406-37-3	0.003	0.01
535	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005	536	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01
537	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005	538	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005
539	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005	540	Flutianil	958647-10-4	0.002	0.005
541	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005	542	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005
543	Fluxalinate (sum of isomers including Tau-Fluxalinate) ^(*)	69409-94-5	0.003	0.01	544	Fluxametamide	928783-29-3	0.002	0.005
545	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005	546	Fomesafen	72178-02-0	0.003	0.01
547	Fonofos	944-22-9	0.002	0.005	548	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.02
549	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.002	0.005	550	Formetanate (Sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.002	0.005
551	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01	552	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01
553	Fosthietan	21548-32-3	0.002	0.005	554	Fuberidazole	3878-19-1	0.002	0.005
555	Furalaxyl	57646-30-7	0.002	0.005	556	Furametpyr	123572-88-3	0.002	0.005
557	Furilazole	121776-33-8	0.002	0.005	558	Furmecycloz	60568-05-0	0.002	0.005
559	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)	97-16-5	0.002	0.005	560	Griseofulvin ^(*)	126-07-8	0.003	0.01
561	Halauaxifen	943831-98-9	0.002	0.005	562	Halauaxifen-methyl	943831-98-9	0.002	0.005
563	Halauaxifen-methyl (sum of halauaxifen-methyl and X11393729 (halauaxifen), expressed as halauaxifen-methyl)	943831-98-9	_(a)	_(a)	564	Halfenprox	111872-58-3	0.002	0.005
565	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01	566	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.002	0.005
567	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.002	0.005	568	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.002	0.005
569	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.002	0.005	570	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.002	0.005
571	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.002	0.005	572	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
573	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.003	0.01	574	Heptachlor	76-44-8	0.002	0.005
575	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	576	Heptachlor ando-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
577	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)	578	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.002	0.005
579	Heptenophos	23560-59-0	0.002	0.005	580	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.002	0.005
581	Hexachlorobutadien	87-68-3	0.002	0.005	582	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)
583	Hexachlorophene	70-30-4	0.002	0.005	584	Hexaconazole	79983-71-4	0.002	0.005
585	Hexaflumuron	86479-06-3	0.002	0.005	586	Hexazinone	51235-04-2	0.002	0.005
587	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005	588	Hydramethylnon	67485-29-4	0.003	0.01
589	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01	590	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.02
591	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	0.002	0.005	592	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.002	0.005
593	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01	594	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
595	Imazosulfuron	122548-33-8	0.002	0.005	596	Imibenconazole	86598-92-7	0.002	0.005
597	Imicyafos	140163-89-9	0.002	0.005	598	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
599	Imidaclothiz	105843-36-5	0.002	0.005	600	Inabenfide	82211-24-3	0.002	0.005
601	Indanofan	133220-30-1	0.002	0.005	602	Indaziflam	950482-86-2	0.002	0.005
603	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	604	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.002	0.005
605	Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil) ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01	606	Iponazole	125225-28-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 13/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
607	Iplencarbazon	212201-70-2	0.002	0.005	608	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
609	Iprodione	36734-19-7	0.002	0.005	610	Iprodione (sum of Iprodione, Iprodione isomer RP 30228, and Iprodione metabolite RP 32490)* ^(*)	-	...(a)	...(a)
611	Iprodione Isomer RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	612	Iprodione Metabolite RP 32490)* ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03
613	Ipronidazole (IPZ)	14885-29-1	0.002	0.005	614	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01
615	Isazofos	42509-80-8	0.002	0.005	616	Isobenzan	297-78-9	0.002	0.005
617	Isocarbamid	30979-48-7	0.002	0.005	618	Isocarbophos	24353-61-5	0.002	0.005
619	Isodrin	465-73-6	0.002	0.005	620	Isofenphos	25311-71-1	0.002	0.005
621	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.002	0.005	622	Isofetamid	875915-78-9	0.002	0.005
623	Isomethiozin	57052-04-7	0.002	0.005	624	Isonoruron	28805-78-9	0.002	0.005
625	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	0.002	0.005	626	Isopropalin	33820-53-0	0.002	0.005
627	Isoprotiolane	50512-35-1	0.002	0.005	628	Isoproturon	34123-59-6	0.002	0.005
629	Isoprazam	881685-58-1	0.002	0.005	630	Isotianil	224049-04-1	0.002	0.005
631	Isouron	55861-78-4	0.002	0.005	632	Isoxaben	82558-50-7	0.002	0.005
633	Isxadifen-ethyl	163520-33-0	0.002	0.005	634	Isoxafutolo	141112-29-0	0.002	0.005
635	Isoxafutolo (sum of isoxafutolo and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxafutolo)	141112-29-0	...(a)	...(a)	636	Isoxafutolo diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005
637	Isoxathion	18854-01-8	0.002	0.005	638	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.002	0.005
639	Jasmolin II ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02	640	Jasmolin II	1172-63-0	0.002	0.005
641	Jodfenphos	18181-70-9	0.002	0.005	642	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
643	Karbutilate	4849-32-5	0.002	0.005	644	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb)	-	0.002	0.005
645	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01	646	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
647	Lactofen	77501-63-4	0.002	0.005	648	Lenacil	2164-08-1	0.002	0.005
649	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)	863549-51-3	...(a)	...(a)	650	Lepimectin A3	171249-10-8	0.002	0.005
651	Lepimectin A4	171249-05-1	0.002	0.005	652	Leptophos	21609-90-5	0.002	0.005
653	Linuron	330-55-2	0.002	0.005	654	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.002	0.005
655	Malaoxon	1634-78-2	0.002	0.005	656	Malathion	121-75-5	0.002	0.005
657	Malathion (sum of malathion and malaoxon, expressed as malathion)	121-75-5	...(a)	...(a)	658	Mandestrobin	173662-97-0	0.002	0.005
659	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.002	0.005	660	Matrine	519-02-8	0.002	0.005
661	Mebendazole	31431-39-7	0.002	0.005	662	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
663	Mefenacet	73250-68-7	0.002	0.005	664	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.002	0.005
665	Mefenitruconazole	1417782-03-6	0.002	0.005	666	Mefluidide	53780-34-0	0.002	0.005
667	Mepanipyrim	110235-47-7	0.002	0.005	668	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-)) ^(*)	-	...(a)	...(a)
669	Mepanipyrim, Hydroxypropyl ^(*)	204571-52-8	0.003	0.01	670	Mephosfolan	950-10-7	0.002	0.005
671	Mepronil	55814-41-0	0.002	0.005	672	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.002	0.005
673	Mesotrione ^(*)	104206-82-8	0.01	0.03	674	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005
675	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	57837-19-1	0.002	0.005	676	Metalddehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02
677	Metamifop	256412-89-2	0.002	0.005	678	Metamitron	41394-05-2	0.002	0.005
679	Metazachlor	67129-08-2	0.002	0.005	680	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.002	0.005
681	Metazosulfuron	868680-84-6	0.002	0.005	682	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.002	0.005
683	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.002	0.005	684	Methacrifos	30864-28-9	0.002	0.005
685	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	686	Methfuroxam	28730-17-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 14/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
687	Methidathion	950-37-8	0.002	0.005
689	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfide, sulfone, expressed as methiocarb)	2032-65-7	...(a)	...(a)
691	Methiocarb sulfide	2635-10-1	0.002	0.005
693	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	...(a)	...(a)
695	Methoprotbyne	841-06-5	0.002	0.005
697	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01
699	Methyldymron	42609-73-4	0.002	0.005
701	Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	51218-45-2 & 87392-12-9	0.002	0.005
703	Metominostrobin	133408-50-1	0.002	0.005
705	Metoxuron	19937-59-8	0.002	0.005
707	Metribuzin	21087-84-9	0.003	0.01
709	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.002	0.005
711	Mexacarbate	315-18-4	0.002	0.005
713	MGK-264	113-48-4	0.002	0.005
715	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.003	0.01
717	Mirex ^(*)	2385-85-5	0.003	0.01
719	Monalide	7287-36-7	0.002	0.005
721	Monolinuron	1746-81-2	0.002	0.005
723	Morphothion	144-41-2	0.002	0.005
725	MPMC (Xylfcarb)	2425-10-7	0.002	0.005
727	Naftalofos (Naphthalophos)	1491-41-4	0.002	0.005
729	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Dichlorvos) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	...(a)	...(a)
731	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01
733	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.002	0.005
735	Neburon	555-37-3	0.002	0.005
737	Nicosulfuron	111991-09-4	0.002	0.005
739	Nitralin	4726-14-1	0.002	0.005
741	Nitrofen	1836-75-5	0.002	0.005
743	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	...(a)	...(a)
745	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.002	0.005
747	Norflurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)	27314-13-2 & 23576-24-1	...(a)	...(a)
749	Noruron	18530-56-8	0.002	0.005
751	Noviflumuron	121451-02-3	0.002	0.005
753	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.002	0.005
755	Ofurace	58810-48-3	0.002	0.005
757	Orbencarb	34622-58-7	0.002	0.005
759	Oryastrobin	248593-16-0	0.002	0.005
761	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
763	Oxadiazon	19666-30-9	0.002	0.005
765	Oxamyl ^(*)	23135-22-0	0.0003	0.001
767	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
688	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005
690	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
692	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
694	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
696	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
698	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
700	Metobromuron	3060-89-7	0.002	0.005
702	Metolcarb	1129-41-5	0.002	0.005
704	Metosulam	139528-85-1	0.002	0.005
706	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
708	Metronidazole	443-48-1	0.002	0.005
710	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.002	0.005
712	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
714	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin)	51596-10-2 & 51596-11-3	...(a)	...(a)
716	Milbemycin A4	51596-11-3	0.003	0.01
718	Molinate	2212-67-1	0.002	0.005
720	Monocrotophos	6923-22-4	0.002	0.005
722	Monuron	150-68-5	0.002	0.005
724	Moxidectin	113507-06-5	0.003	0.01
726	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
728	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02
730	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Naled) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	...(a)	...(a)
732	Naproanilide	52570-16-8	0.002	0.005
734	Naptalam	132-66-1	0.002	0.005
736	Niclosamide	50-65-7	0.002	0.005
738	Nitenpyram	150824-47-8	0.002	0.005
740	Nitrapyrin	1929-82-4	0.002	0.005
742	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.002	0.005
744	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.002	0.005
746	Norflurazon	27314-13-2	0.002	0.005
748	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.002	0.005
750	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005
752	Nuarimol	63284-71-9	0.002	0.005
754	Oethillonone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03
756	Omethoate	1113-02-6	0.002	0.005
758	Orthosulfamuron ^(*)	213464-77-8	0.003	0.01
760	Oryzalin	19044-88-3	0.002	0.005
762	Oxadiazyl	39807-15-3	0.002	0.005
764	Oxadixyl	77732-09-3	0.002	0.005
766	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	...(a)	...(a)
768	Oxasulfuron	144651-06-9	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 15/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
769	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.002	0.005	770	Oxaziclonemefone	153197-14-9	0.002	0.005
771	Oxibendazole	20559-55-1	0.002	0.005	772	Oxolinic acid	14698-29-4	0.002	0.005
773	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)*	301-12-2	_(a)	_(a)	774	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
775	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.002	0.005	776	Oxymatrine	16837-52-8	0.003	0.01
777	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.002	0.005	778	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.002	0.005
779	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.002	0.005	780	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.002	0.005
781	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))	311-45-5 & 56-38-2	_(a)	_(a)	782	Parathion-methyl	298-00-0	0.002	0.005
783	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)	784	Pebulate	1114-71-2	0.002	0.005
785	Pefurazate*	101903-30-4	0.01	0.03	786	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
787	Pencycuron	66063-05-6	0.002	0.005	788	Pendimethalin	40487-42-1	0.002	0.005
789	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.002	0.005	790	Penoxsulam	219714-96-2	0.002	0.005
791	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005	792	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.002	0.005
793	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.002	0.005	794	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.002	0.005
795	Pentachlorophenol	87-86-5	0.002	0.005	796	Pentachlorothioanisole (Methyl pentachlorophenyl sulfide)	1825-19-0	0.002	0.005
797	Pentachlor	2307-68-8	0.002	0.005	798	Penthiopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
799	Pentoxazone	110966-75-7	0.002	0.005	800	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
801	Perthane	72-56-0	0.002	0.005	802	Pethoxamide	106700-29-2	0.002	0.005
803	Phenkapton	2275-14-1	0.002	0.005	804	Phenmedipham	13684-63-4	0.002	0.005
805	Phenothiazine*	92-84-2	0.003	0.01	806	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	26002-80-2	0.003	0.01
807	Phenthoate (PAP)	2597-03-7	0.002	0.005	808	Phenylhydroquinone*	1079-21-6	0.003	0.01
809	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.002	0.005	810	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
811	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	812	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
813	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005	814	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
815	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005	816	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
817	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005	818	Phosalone	2310-17-0	0.002	0.005
819	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.002	0.005	820	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.002	0.005
821	Phosmet	732-11-6	0.002	0.005	822	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon, expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)
823	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.002	0.005	824	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.002	0.005
825	Phoxim	14816-18-3	0.002	0.005	826	Phthalide	27355-22-2	0.002	0.005
827	Picarbutrazox	500207-04-5	0.002	0.005	828	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox)	500207-04-5	_(a)	_(a)
829	Picolinafen	137641-05-5	0.002	0.005	830	Picoxystrobin	117428-22-5	0.002	0.005
831	Pinoxaden	243973-20-8	0.003	0.01	832	Piperalin	3478-94-2	0.003	0.01
833	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005	834	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01
835	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005	836	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)
837	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.002	0.005	838	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.002	0.005
839	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.002	0.005	840	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 16/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
841	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)	-	_(a)	_(a)	842	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	0.002	0.005
843	Pilfenate	21757-82-4	0.003	0.01	844	Potasan	299-45-6	0.002	0.005
845	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02	846	Prethlathlor	51218-49-6	0.003	0.01
847	Primisulfuron-methyl	86209-51-0	0.002	0.005	848	Probenazole	27605-76-1	0.002	0.005
849	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005	850	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
851	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)	852	Prochloraz Metabolite BTS44595	139520-94-8	0.002	0.005
853	Prochloraz Metabolite BTS44596	139542-32-8	0.002	0.005	854	Procymidone	32809-16-8	0.002	0.005
855	Prodiamine	29091-21-2	0.002	0.005	856	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005
857	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	858	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
859	Prohydrojasmon	158474-72-7	0.002	0.005	860	Promecarb	2631-37-0	0.002	0.005
861	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	862	Prometryn	7287-19-6	0.002	0.005
863	Propachlor	1918-16-7	0.002	0.005	864	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
865	Propanil	709-98-8	0.002	0.005	866	Propaphos	7292-16-2	0.002	0.005
867	Propaquizafop	111479-05-1	0.002	0.005	868	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005
869	Propazine	139-40-2	0.002	0.005	870	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
871	Propham	122-42-9	0.002	0.005	872	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
873	Propisochlor	86753-47-5	0.003	0.01	874	Propoxur	114-26-1	0.002	0.005
875	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.002	0.005	876	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone, expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
877	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.002	0.005	878	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.002	0.005
879	Propyzamide	23950-58-5	0.002	0.005	880	Proquinazid	189278-12-4	0.002	0.005
881	Prosulfocarb	52888-80-9	0.002	0.005	882	Prosulfuron	94125-34-5	0.002	0.005
883	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.003	0.01	884	Prothioconazole and prothioconazole-desthiol (sum, expressed as Prothioconazole) ^(*)	178928-70-6	_(a)	_(a)
885	Prothioconazole-desthiol (sum of isomers)	120983-64-4	0.002	0.005	886	Prothiofos ^(*)	34643-46-4	0.003	0.01
887	Prothoate	2275-18-5	0.002	0.005	888	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.002	0.005
889	Pyflubumide	926914-55-8	0.002	0.005	890	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
891	Pyflubumide-NH	926914-68-3	0.002	0.005	892	Pymetrozine	123312-89-0	0.002	0.005
893	Pyracarbolid	24691-76-7	0.002	0.005	894	Pyraclifos	77458-01-6	0.002	0.005
895	Pyraconil	158353-15-2	0.002	0.005	896	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
897	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)	898	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005
899	Pyraflufen	129630-17-7	0.002	0.005	900	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.002	0.005
901	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	129630-19-9	_(a)	_(a)	902	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.002	0.005
903	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.002	0.005	904	Pyraziflumid	942515-63-1	0.002	0.005
905	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.002	0.005	906	Pyrazophos	13457-18-6	0.002	0.005
907	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.002	0.005	908	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.002	0.005
909	Pyrethrin I	121-21-1	0.002	0.005	910	Pyrethrin II	121-29-9	0.002	0.005
911	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I, II, Cinerin I, II, Jasmolin I, II) ^(*)	8003-34-7	_(a)	_(a)	912	Pyribencarb	799247-52-2	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 17/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
913	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)	-	_(a)	_(a)	914	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.002	0.005
915	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01	916	Pyridaben	96489-71-3	0.002	0.005
917	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01	918	Pyridaphenthion	119-12-0	0.002	0.005
919	Pyridate	55512-33-9	0.003	0.01	920	Pyrifinox	88283-41-4	0.002	0.005
921	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.002	0.005	922	Pyritalid	135186-78-6	0.002	0.005
923	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005	924	Pyrimidifen	105779-78-0	0.002	0.005
925	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)	136191-64-5	0.002	0.005	926	Pyrimisulfan	221205-90-9	0.002	0.005
927	Pyrimitate	5221-49-8	0.002	0.005	928	Pyriofenone	688046-61-9	0.002	0.005
929	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.002	0.005	930	Pyroquilon	57389-32-1	0.002	0.005
931	Pyroxasulfone	447399-55-5	0.003	0.01	932	Pyroxulam	422556-08-9	0.002	0.005
933	Quinalphos	13593-03-8	0.002	0.005	934	Quinlorac	84087-01-4	0.002	0.005
935	Quinoclamine	2797-51-5	0.002	0.005	936	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
937	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005	938	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
939	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)	-	_(a)	_(a)	940	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.002	0.005
941	Rabenzazole	40341-04-6	0.003	0.01	942	Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	10453-86-8	0.003	0.01
943	Rimsulfuron ⁽¹⁾	122931-48-0	0.003	0.01	944	Ronidazole	7681-76-7	0.002	0.005
945	Rotenone	83-79-4	0.002	0.005	946	S421	127-90-2	0.002	0.005
947	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005	948	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) ⁽¹⁾	372137-35-4	_(a)	_(a)
949	Saflufenacil Metabolite M800H11 ⁽¹⁾	1246768-30-8	0.01	0.02	950	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005
951	Schradan	152-16-9	0.002	0.005	952	Sebutylazine	7286-69-3	0.002	0.005
953	Secbumeton	26259-45-0	0.002	0.005	954	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005
955	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005	956	Siduron	1982-49-6	0.002	0.005
957	Silafluofen	105024-66-6	0.002	0.005	958	Silthiofem	175217-20-6	0.002	0.005
959	Simazine	122-34-9	0.002	0.005	960	Simeconazole	149508-90-7	0.002	0.005
961	Simetryn	1014-70-6	0.002	0.005	962	Sintofen	130561-48-7	0.002	0.005
963	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)	964	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
965	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005	966	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
967	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	968	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
969	Spirodiclofen	148477-71-8	0.002	0.005	970	Spiromesifen	283594-90-1	0.002	0.005
971	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen) ⁽¹⁾	-	_(a)	_(a)	972	Spiromesifen-enol ⁽¹⁾	148476-30-6	0.003	0.01
973	Spirotetramat	203313-25-1	0.002	0.005	974	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto- hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono- hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
975	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)	976	Spirotetramat-enol	203312-38-3	0.002	0.005
977	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.002	0.005	978	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.002	0.005
979	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.002	0.005	980	Spiroamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.002	0.005
981	Sulcotrione	99105-77-8	0.002	0.005	982	Sulfallate	152-16-9	0.003	0.01
983	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.002	0.005	984	Sulfentrazone	122836-35-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 18/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
985	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03
987	Sulfotep	3689-24-5	0.002	0.005
989	Sulprofos	35400-43-2	0.002	0.005
991	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005
993	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
995	Tebufoquin	376645-78-2	0.002	0.005
997	Tebufoquin M1	1403836-05-4	0.002	0.005
999	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005
1001	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005
1003	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
1005	Tembotrione	335104-84-2	0.002	0.005
1007	Tembotrione-4,6-dihydroxy	912654-91-2	0.002	0.005
1009	TEPP ^(*)	107-49-3	0.003	0.01
1011	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01
1013	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
1015	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
1017	Terbufos-oxon-sulfoxide	56185-57-2	0.002	0.005
1019	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
1021	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01
1023	Terbutryn	885-50-0	0.003	0.01
1025	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005
1027	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005
1029	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005
1031	Tetraniliprole	1229654-88-3	0.002	0.005
1033	Thenylchlor	96491-05-3	0.002	0.005
1035	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	-	_(a)	_(a)
1037	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
1039	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin)	153719-23-4 & 210880-92-5	_(a)	_(a)
1041	Thiadiazuron	51707-55-2	0.002	0.005
1043	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.002	0.005
1045	Thiobencarb	28249-77-6	0.003	0.01
1047	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005
1049	Thiofanox (sum of thiofanox, its sulfoxide and sulfone, expressed as thiofanox)	-	_(a)	_(a)
1051	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.002	0.005
1053	Thionazin	297-97-2	0.002	0.005
1055	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
1057	Thiram ^(*)	137-26-8	0.01	0.03

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
986	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.002	0.005
988	Sulfoxafior (sum of isomers)	946578-00-3	0.002	0.005
990	TDE (DDD), o,p'-	53-19-0	0.002	0.005
992	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
994	Tebuflufenpyrad	119158-77-3	0.002	0.005
996	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin)	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
998	Tebupirimfos	96182-53-5	0.002	0.005
1000	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
1002	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005
1004	Tefuryltrione	473278-76-1	0.002	0.005
1006	Tembotrione (sum of tembotrione and its metabolite M5 (tembotrione-4,6-dihydroxy), expressed as tembotrione)	335104-84-2	_(a)	_(a)
1008	Temephos	3383-96-8	0.002	0.005
1010	Tepraloxymidim	14997941-9	0.002	0.005
1012	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005
1014	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
1016	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
1018	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
1020	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
1022	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005
1024	Tetrachlorantraniliprole ^(*)	1104384-14-6	0.002	0.005
1026	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005
1028	Tetrachlorazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005
1030	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.002	0.005
1032	Tetrasul	2227-13-6	0.002	0.005
1034	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005
1036	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005
1038	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005
1040	Thiazopyr ^(*)	117718-60-2	0.002	0.005
1042	Thiencazone-methyl	317815-83-1	0.002	0.005
1044	Thifluzamide	130000-40-7	0.002	0.005
1046	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.01	0.03
1048	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01
1050	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.002	0.005
1052	Thiometon ^(*)	640-15-3	0.003	0.01
1054	Thiophanate	23564-06-9	0.002	0.005
1056	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)	-	_(a)	_(a)
1058	Tiadinil	223580-51-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000897696

Page N° 19/20

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1059	Tiafenacil	1220411-29-9	0.002	0.005	1060	Tiocabazir ^(*)	36756-79-3	0.003	0.01
1061	Tioxazafen	330459-31-9	0.002	0.005	1062	Tolclofos-methyl ^(*)	57018-04-9	0.003	0.01
1063	Tolfeprad	129558-76-5	0.002	0.005	1064	Tolpyralate	1101132-67-5	0.002	0.005
1065	Tolyfluand ^(*)	731-27-1	0.003	0.01	1066	Tolyfluand (sum of tolyfluand and dimethylaminosulfotoluidide (DMST), expressed as tolyfluand) ^(*)	731-27-1	_(a)	_(a)
1067	Topramezone	210631-68-8	0.002	0.005	1068	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.002	0.005
1069	Tralomeethrin (determined and expressed as Deltamethrin)	1375081-91-6	0.002	0.005	1070	Transfluthrin	118712-89-3	0.002	0.005
1071	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005	1072	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)	-	_(a)	_(a)
1073	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1074	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1075	Triafamone	874195-61-6	0.002	0.005	1076	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005
1077	Triamphos	1031-47-6	0.002	0.005	1078	Triasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005
1079	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005	1080	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005
1081	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003	1082	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.003	0.01
1083	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005	1084	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005
1085	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005	1086	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005
1087	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-51-6	0.002	0.005	1088	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005
1089	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005	1090	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005
1091	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01	1092	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.002	0.005
1093	Triclosan	3380-34-5	0.002	0.005	1094	Tricyclazole	41814-78-2	0.002	0.005
1095	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-bisdecylmorpholine)	81412-43-3	0.002	0.005	1096	Tridiphane	58138-08-2	0.002	0.005
1097	Trietazine	1912-26-1	0.002	0.005	1098	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
1099	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.002	0.005	1100	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.002	0.005
1101	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005	1102	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
1103	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005	1104	Triflururon	64628-44-0	0.002	0.005
1105	Trifluralin	1582-09-8	0.002	0.005	1106	Triflurosulfuron (determined and expressed as Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222)	1418095-28-9	0.002	0.005
1107	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.002	0.005	1108	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005
1109	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb) ^(*)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)	1110	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01
1111	Trimethacarb, 3,4,5- ^(*)	2686-99-9	0.003	0.01	1112	Trinexapac-ethyl ^(*)	95266-40-3	0.003	0.01
1113	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01	1114	Tris(chloropropyl) PO4 ^(*)	1067-98-7	0.002	0.005
1115	Trifconazole	131983-72-7	0.002	0.005	1116	Tritosulfuron	142469-14-5	0.002	0.005
1117	Triflurosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.002	0.005	1118	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox)	1253511-94-2	0.002	0.005
1119	Uniconazole	83657-22-1	0.002	0.005	1120	Valifenalate	283159-90-0	0.002	0.005
1121	Vamidothion	2275-23-2	0.002	0.005	1122	Vamidothion (sum of amidothion, its sulfoxide and sulfone, expressed as amidothion)	-	_(a)	_(a)
1123	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.002	0.005	1124	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.002	0.005
1125	Vernolate	1929-77-7	0.002	0.005	1126	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005
1127	Warfarin	81-81-2	0.0003	0.001	1128	XMC	2655-14-3	0.002	0.005
1129	Ziram	137-30-4	0.002	0.005	1130	Zoxamide	156052-68-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



SGS

Report N°: 0000897696

Page N° 20/20

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)



Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



Võ Ngọc Ánh
Trưởng Phòng Vi Sinh
và Sinh Học Phân Tử



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.